



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 45 + 46

Ngày 15 tháng 6 năm 2021

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

10-5-2021	Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 83/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý và điều kiện an toàn trong hoạt động nuôi, vận chuyển cá sấu sồng và các loài động vật hoang dã nguy hiểm.	3
18-5-2021	Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	5
18-5-2021	Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.	17
31-5-2021	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ban hành quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	37

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

12-5-2021	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.	48
-----------	--	----

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

24-5-2021	Quyết định số 1904/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	51
-----------	--	----

## PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về bãi bỏ Quyết định số 83/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý và điều kiện an toàn trong hoạt động nuôi, vận chuyển cá sấu sông và các loài động vật hoang dã nguy hiểm**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 410/TTr-SNN ngày 15 tháng 3 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 682/STP-KTrVB ngày 25 tháng 02 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 83/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý và điều kiện an toàn trong hoạt động nuôi, vận chuyển cá sấu sông và các loài động vật hoang dã nguy hiểm.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập  
Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;*

*Căn cứ Nghị quyết 172/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 830/TTr-STP ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Công văn số 1842/STP-TC ngày 12 tháng 5 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

**Điều 3.** Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập**

**Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Kèm theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND*

*ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này được áp dụng để xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Quy định này áp dụng đối với các công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **Điều 2. Nguyên tắc xét duyệt hồ sơ và cho phép thành lập Văn phòng công chứng**

1. Việc thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của Luật Công chứng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu công chứng của từng địa bàn quận, huyện và thành phố Thủ Đức, đảm bảo các Văn phòng công chứng gắn với địa bàn dân cư, đáp ứng được đầy đủ nhu cầu công chứng các hợp đồng, giao dịch; tránh tình trạng tập trung nhiều Văn phòng công chứng trong một khu vực.

2. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp quy định pháp luật.

3. Văn phòng công chứng được phép thành lập đảm bảo chất lượng và hoạt động ổn định.

## **Chương II**

### **TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM**

#### **Điều 3. Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng**

Điểm tối đa là 17 (Mười bảy) điểm, trong đó:

1. Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng tại địa bàn:

a) Có số tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động cao hơn số tổ chức hành nghề công chứng trung bình: 0 (Không) điểm.

b) Có số tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động thấp hơn hoặc bằng số tổ chức hành nghề công chứng trung bình: tối đa 5 (Năm) điểm.

c) Đối với các quận, huyện, số tổ chức hành nghề công chứng trung bình được xác định trên cơ sở số trung bình các tổ chức hành nghề công chứng tại 21 quận, huyện.

d) Đối với thành phố Thủ Đức, số tổ chức hành nghề công chứng trung bình được xác định bằng 3 (Ba) lần số tổ chức hành nghề công chứng trung bình được quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này.

2. Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng có khoảng cách di chuyển bằng đường bộ ngắn nhất với các tổ chức hành nghề công chứng đã thành lập hoặc tổ chức hành nghề công chứng dự kiến thành lập cùng đợt:

a) Dưới 1 (Một) km: 0 (Không) điểm.

b) Từ 1 (Một) đến 3 (Ba) km: tối đa 2 (Hai) điểm.

c) Trên 3 (Ba) km: tối đa 5 (Năm) điểm.

3. Trụ sở Văn phòng công chứng dự kiến đặt tại:



a) Các quận 1, 3, 4, 5, 10, Phú Nhuận, Bình Thạnh: 0 (Không) điểm.

b) Các quận còn lại và thành phố Thủ Đức: tối đa 2 (Hai) điểm.

c) Các huyện: tối đa 5 (Năm) điểm.

4. Vị trí thuận lợi cho việc liên hệ của người dân, không gây ách tắc giao thông: tối đa 2 (Hai) điểm.

#### **Điều 4. Về trụ sở của Văn phòng công chứng**

Điểm tối đa là 14 (Mười bốn) điểm, trong đó:

1. Tính pháp lý, ổn định của trụ sở dự kiến:

a) Trường hợp trụ sở thuộc sở hữu của công chứng viên hợp danh hoặc có hợp đồng thuê, mượn hợp pháp có thời hạn từ 5 (Năm) năm trở lên: 2 (Hai) điểm.

b) Trường hợp hợp đồng thuê, mượn hợp lệ có thời hạn từ 1 (Một) năm đến dưới 5 (Năm) năm: 1 (Một) điểm.

c) Có cam kết đảm bảo vị trí trụ sở ít nhất trong thời hạn 01 năm: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Tổng diện tích của trụ sở Văn phòng công chứng (không bao gồm diện tích giữ xe):

a) Dưới 100 (Một trăm) m<sup>2</sup>: 0 (Không) điểm.

b) Từ 100 (Một trăm) m<sup>2</sup> đến dưới 150 (Một trăm năm mươi) m<sup>2</sup>: tối đa 2 (Hai) điểm.

c) Từ 150 (Một trăm năm mươi) m<sup>2</sup> đến dưới 200 (Hai trăm) m<sup>2</sup>: tối đa 3 (Ba) điểm.

d) Từ 200 (Hai trăm) m<sup>2</sup> trở lên: tối đa 4 (Bốn) điểm.

3. Tổ chức bố trí trụ sở Văn phòng công chứng:

a) Đảm bảo nơi làm việc cho công chứng viên và người lao động với diện tích theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các đơn vị sự nghiệp, đảm bảo nơi tiếp người yêu cầu công chứng và nơi lưu trữ hồ sơ công chứng: tối đa 2 (Hai) điểm.

b) Đối với khu vực (phòng) lưu trữ đáp ứng các tiêu chuẩn về công tác lưu trữ theo quy định, trong đó:

- Diện tích dưới 30 (Ba mươi) m<sup>2</sup>: tối đa 1 (Một) điểm.

- Diện tích trên 30 (Ba mươi) m<sup>2</sup>: tối đa 2 (Hai) điểm.

4. Tổ chức, bố trí địa điểm giữ xe:

a) Diện tích giữ xe dưới 50 (Năm mươi) m<sup>2</sup>: tối đa 1 (Một) điểm.

b) Diện tích giữ xe từ 50 (Năm mươi) m<sup>2</sup> trở lên: tối đa 2 (Hai) điểm.

c) Trường hợp trụ sở Văn phòng công chứng không có diện tích dành cho giữ xe, nhưng bố trí chỗ giữ xe (thuê, mượn chỗ giữ xe, sử dụng bãi đỗ xe công cộng) trong phạm vi khoảng cách 100 (Một trăm) m tính từ trụ sở thì được tính 50% (Năm mươi phần trăm) so với số điểm tối đa của diện tích tương ứng.

d) Địa điểm giữ xe chỉ được tính điểm khi đảm bảo thuận lợi, an ninh trật tự, an toàn giao thông.

5. Trụ sở Văn phòng công chứng có các phương tiện phòng cháy, chữa cháy (bình chữa cháy, hệ thống báo cháy,...): tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 5. Cơ sở vật chất**

Điểm tối đa là 2 (Hai) điểm, trong đó:

1. Có phương án trang bị máy tính và các trang thiết bị cần thiết khác đảm bảo cho hoạt động của Văn phòng công chứng: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Có phương án đảm bảo thực hiện việc kết nối, sử dụng phần mềm tra cứu ngăn chặn và quản lý hồ sơ công chứng hiệu quả: tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 6. Công chứng viên**

Điểm tối đa là 36 (Ba mươi sáu) điểm, trong đó:

1. Mỗi công chứng viên là thành viên hợp danh: 2 (Hai) điểm.

2. Kinh nghiệm của công chứng viên: điểm số tính cho mỗi công chứng viên hợp danh là:

a) Có thời gian công tác pháp luật, cụ thể:

- Từ 10 (Mười) năm đến 15 (Mười lăm) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

- Trên 15 (Mười lăm) năm: tối đa 2 (Hai) điểm.

b) Có thời gian công tác có liên quan đến nghiệp vụ công chứng, chứng thực tại các cơ quan quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực từ 3 (Ba) năm trở lên: tối đa 0,5 (Không phải năm) điểm.

c) Có thời gian làm công tác nghiệp vụ công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng trước khi được bổ nhiệm công chứng viên:

- Từ 1 (Một) năm đến dưới 2 (Hai) năm: tối đa 0,5 (Không phải năm) điểm.

- Từ 2 (Hai) năm đến 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

- Trên 3 (Ba) năm: tối đa 1,5 (Một phẩy năm) điểm.

d) Công chứng viên đã từng hành nghề với tư cách công chứng viên:

- Từ 1 (Một) năm đến dưới 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

- Từ 3 (Ba) năm đến dưới 5 (Năm) năm: tối đa 2 (Hai) điểm.

- Từ 5 (Năm) năm đến 10 (Mười) năm: tối đa 3 (Ba) điểm.

- Trên 10 (Mười) năm: tối đa 4 (Bốn) điểm.

3. Số điểm của mỗi công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng được tính bằng 25% (Hai mươi lăm phần trăm) số điểm của mỗi công chứng viên hợp danh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Mỗi hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng được tính điểm tối đa 4 (Bốn) công chứng viên. Trong trường hợp tổng số điểm của công chứng viên đạt được trên 36 (Ba mươi sáu) điểm thì được tính tối đa là 36 (Ba mươi sáu) điểm.

### **Điều 7. Thư ký nghiệp vụ**

Điểm tối đa là 10 (Mười) điểm, trong đó:

1. Mỗi thư ký nghiệp vụ được tối đa 2 (Hai) điểm nếu thuộc các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ 5 (Năm) năm trở lên: tối đa 1 (Một) điểm.

b) Đã có chứng chỉ tốt nghiệp khóa bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng: 1 (Một) điểm.

2. Mỗi thư ký nghiệp vụ có thời gian công tác nghiệp vụ công chứng được tính tối đa 1,5 (Một phẩy năm) điểm:

- a) Từ 1 (Một) năm đến dưới 2 (Hai) năm: tối đa 0,5 (Không phẩy năm) điểm.
- b) Từ 2 (Hai) năm đến 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.
- c) Trên 3 (Ba) năm: tối đa 1,5 (Một phẩy năm) điểm.

3. Mỗi hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng được tính điểm tối đa 4 (Bốn) thư ký nghiệp vụ. Trong trường hợp tổng số điểm của thư ký nghiệp vụ đạt được trên 10 (Mười) điểm thì được tính tối đa 10 (Mười) điểm.

### **Điều 8. Nhân sự phụ trách kế toán**

Điểm tối đa là 2 (Hai) điểm, trong đó:

1. Nhân viên kế toán có bằng đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Nhân viên kế toán có thời gian làm công tác kế toán được tính tối đa 1 (Một) điểm:

- a) Từ 1 (Một) năm đến 3 (Ba) năm: tối đa 0,5 (Không phẩy năm) điểm.
- b) Trên 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 9. Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin**

Điểm tối đa là 2 (Hai) điểm, trong đó:

1. Nhân viên công nghệ thông tin có bằng đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành công nghệ thông tin: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Nhân viên công nghệ thông tin có thời gian làm công tác công nghệ thông tin được tính tối đa 1 (Một) điểm:

- a) Từ 1 (Một) năm đến 3 (Ba) năm: tối đa 0,5 (Không phẩy năm) điểm.
- b) Trên 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 10. Nhân sự phụ trách lưu trữ**

Điểm tối đa là 2 (Hai) điểm, trong đó:

1. Nhân viên lưu trữ có trình độ chuyên ngành lưu trữ: tối đa 1 (Một) điểm.

a) Trung cấp chuyên ngành lưu trữ: tối đa 0,5 (Không phải năm) điểm.

b) Đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành lưu trữ: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Nhân viên lưu trữ có thời gian làm công tác lưu trữ được tính tối đa 1 (Một) điểm:

a) Từ 1 (Một) năm đến 3 (Ba) năm: tối đa 0,5 (Không phải năm) điểm.

b) Trên 3 (Ba) năm: tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 11. Cộng tác viên dịch thuật**

Văn phòng công chứng có cộng tác viên dịch thuật được tối đa 1 (Một) điểm, trong đó mỗi ngôn ngữ 0,5 (Không phải năm) điểm.

### **Điều 12. Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng và quy trình lưu trữ chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật**

Điểm tối đa là 3 (Ba) điểm, trong đó:

1. Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật: tối đa 2 (Hai) điểm.

2. Xây dựng quy trình lưu trữ chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật: tối đa 1 (Một) điểm.

### **Điều 13. Tổ chức quản trị Văn phòng công chứng**

Điểm tối đa là 3 (Ba) điểm, trong đó:

1. Trưởng Văn phòng công chứng có bằng cấp hoặc giấy tờ chứng minh đã qua lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản trị:

a) Thời gian đào tạo, bồi dưỡng dưới 6 (Sáu) tháng: tối đa 0,5 (Không phải năm) điểm.

b) Thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ 6 (Sáu) tháng trở lên: tối đa 1 (Một) điểm.

2. Trưởng Văn phòng công chứng đã từng là Trưởng Phòng Công chứng hoặc Trưởng Văn phòng công chứng:

a) Dưới 3 (Ba) năm: 0 (Không) điểm.

b) Từ 3 (Ba) năm trở lên: tối đa 1 (Một) điểm.

3. Có dự thảo các nội quy, quy chế để quản lý hoạt động Văn phòng công chứng (về thời gian, lề lối làm việc; phân công trách nhiệm đối với từng bộ phận; mối quan hệ với khách hàng; mối quan hệ nội bộ...): tối đa 1 (Một) điểm.

#### **Điều 14. Tính khả thi của Đề án**

Tính khả thi của Đề án được xem xét, đánh giá tổng thể các điều kiện về trụ sở, cơ sở vật chất và nhân sự của Văn phòng công chứng, đảm bảo đầy đủ các nội dung Đề án theo quy định: tối đa 8 (Tám) điểm.

#### **Điều 15. Những trường hợp không được tính điểm và không được nộp hồ sơ thành lập văn phòng công chứng**

1. Các trường hợp không được tính điểm:

a) Cùng nhân sự, cùng một địa điểm tham gia tại nhiều Đề án thành lập Văn phòng công chứng tại cùng thời điểm xét duyệt hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng.

b) Nhân sự đã tham gia các hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng được Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép thành lập trong thời gian 1 (Một) năm tính đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng và thư ký nghiệp vụ được bổ nhiệm công chứng viên, nay tham gia thành lập Văn phòng công chứng với tư cách công chứng viên hợp danh.

c) Công chứng viên thôi làm Trưởng Văn phòng công chứng (đối với Văn phòng công chứng hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) và công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng (đối với Văn phòng công chứng hoạt động theo loại hình công ty hợp danh) trong thời gian 5 (Năm) năm tính đến ngày nộp hồ sơ.

d) Công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng với hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên (đang trong thời gian bị tước thẻ), bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng, thuộc trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên.

2. Các trường hợp không xem xét cho phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng: công chứng viên hợp danh thuộc trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này hoặc không có quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN XÉT DUYỆT**

#### **Điều 16. Thông báo và tiếp nhận hồ sơ**

1. Sở Tư pháp thực hiện việc thông báo, hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải được đăng tải trên một phương tiện thông tin đại chúng (ít nhất trong 3 số liên tiếp) và trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Thời hạn tiếp nhận là 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày đăng thông báo.

2. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và những nội dung trình bày trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng.

#### **Điều 17. Xét duyệt hồ sơ**

Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ quy định của Luật Công chứng và các quy định pháp luật có liên quan, tiêu chí, thang điểm nêu tại Chương II của Quy định này và nội dung Đề án để tổ chức thực hiện việc xét duyệt và chấm điểm.

#### **Điều 18. Xét chọn hồ sơ và quyết định cho phép thành lập**

1. Hồ sơ được đề nghị xét chọn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt từ 75 (Bảy mươi lăm) điểm trở lên, riêng hồ sơ được đề nghị xét chọn tại địa bàn huyện Cần Giờ phải đạt từ 65 (Sáu mươi lăm) điểm trở lên.

b) Số điểm đạt được tại các tiêu chí về vị trí dự kiến đặt trụ sở (Điều 3), trụ sở Văn phòng công chứng (Điều 4), công chứng viên (Điều 6), thư ký nghiệp vụ (Điều 7) không được thấp hơn 50% (Năm mươi phần trăm) so với điểm tối đa của tiêu chí và không vi phạm các quy định của pháp luật về công chứng.

2. Giám đốc Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định.

#### **Điều 19. Đăng ký hoạt động.**

1. Trong thời hạn 90 (Chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.

2. Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra trụ sở, điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự của Văn phòng công chứng trước khi cấp giấy đăng ký hoạt động. Trường hợp Văn phòng công chứng không đáp ứng đúng nội dung tại Đề án đã được xét chọn, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi Quyết định cho phép thành lập.

3. Văn phòng công chứng có trách nhiệm đảm bảo thực hiện theo đúng Đề án thành lập Văn phòng công chứng đã được xét duyệt trong thời hạn 01 (Một) năm kể từ khi được cấp giấy đăng ký hoạt động, trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi về trụ sở, công chứng viên, Sở Tư pháp căn cứ Tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng này để đánh giá, chấm điểm nội dung thay đổi và chỉ cho phép thay đổi trong trường hợp đạt số điểm bằng hoặc cao hơn so với nội dung đã được xét duyệt tại Đề án.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 20. Khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng**

1. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có quyền khiếu nại, tố cáo về việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, từ chối thành lập Văn phòng công chứng.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 21. Trách nhiệm thi hành**

Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tư pháp tham mưu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của  
Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị*

*định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1203/TTr-SGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2021; của Sở Nội vụ tại Công văn số 1065/SNV-TBBC&TCPCP ngày 29 tháng 3 năm 2021 và thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1568/STP-KTrVB ngày 26 tháng 4 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021; và thay thế Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Tổ chức và hoạt động của**

**Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND*

*ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: Department of Education and Training HCMC (viết tắt DOET HCMC).

##### **Điều 2. Trụ sở làm việc**

Trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo đặt tại số 66 - 68 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

#### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố:

a) Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh tại Thành phố phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

b) Quyết định mức thu học phí hằng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định biên chế công chức của cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

d) Phê duyệt tổng số lượng người làm việc của các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo quy định của pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch thành phố theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn Thành phố; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

b) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn;

c) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương;

d) Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

5. Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên thành phố theo phân cấp của Chính phủ.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

9. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

10. Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

11. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

12. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

13. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

14. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

15. Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm cấp huyện (quận) theo quy định.

16. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú thành phố, trường phổ thông dân tộc nội trú huyện (quận) có cấp trung học phổ thông, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, trường đại học, trường cao đẳng hoạt động trong khuôn viên của trường), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam); cấp, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục sư phạm trình độ trung cấp theo quy định.

17. Quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

18. Công nhận, không công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

19. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

20. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo và của các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý theo quy định.

21. Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm



của địa phương trình cấp có thẩm quyền; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn Thành phố.

22. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

23. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

24. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc cho phép thành lập, cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

25. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao và theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

### **Điều 4. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo có Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và

trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, giúp Giám đốc sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc sở vắng mặt, một Phó Giám đốc sở được Giám đốc sở ủy nhiệm thay Giám đốc sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo**

Sở Giáo dục và Đào tạo gồm các đơn vị, cơ quan thuộc và trực thuộc như sau:

1. Các đơn vị thuộc Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Tổ chức cán bộ;
- d) Phòng Kế hoạch Tài chính;
- đ) Phòng Chính trị, tư tưởng;
- e) Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục;
- g) Phòng Giáo dục Mầm non;
- h) Phòng Giáo dục Tiểu học;
- i) Phòng Giáo dục Trung học;
- k) Phòng Giáo dục Thường xuyên - Chuyên nghiệp và Đại học;
- l) Phòng Quản lý cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2. Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (*phụ lục đính kèm*).

#### **Điều 6. Chế độ làm việc**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế này.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo lên Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động làm việc với Giám đốc sở có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; Bộ, cơ quan ngang Bộ về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân thành phố; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Giám đốc sở khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp Trưởng và Phó của cấp Trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định.

6. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc; cho phép thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên của

trường và các trung tâm ngoại ngữ, tin học do người đứng đầu tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được pháp luật cho phép thành lập các trung tâm đào tạo trực thuộc.

7. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết giáo dục, **gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục**, đình chỉ tuyển sinh hoặc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục, **cấp giấy chứng nhận hoặc không cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài**; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư về giáo dục đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

8. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp phép, xác nhận, đăng ký, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa **theo quy định của pháp luật và Bộ Giáo dục và Đào tạo**.

9. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận, bổ sung, kiện toàn hội đồng trường, công nhận chủ tịch hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú thành phố, trường phổ thông dân tộc nội trú huyện (quận) có cấp trung học phổ thông.

10. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

## **Chương IV** **QUAN HỆ CÔNG TÁC**

### **Điều 7. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ sự chỉ đạo, lãnh đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự hướng dẫn về nghiệp vụ, chuyên môn của các cơ quan chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo sự thống nhất của ngành trong cả nước và sự phân cấp quản lý của Trung ương. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo tình hình, kết quả hoạt động và kế hoạch công tác định kỳ hoặc đột

xuất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; dự đầy đủ các cuộc họp, hội nghị do Bộ Giáo dục và Đào tạo triệu tập.

2. Về các chủ trương lớn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý ngành, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để có hướng dẫn chỉ đạo về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa nhất trí với chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc những chủ trương quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà Sở Giáo dục và Đào tạo xét thấy không phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo kịp thời báo cáo và đề xuất kiến nghị cụ thể để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ trưởng hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

### **Điều 8. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo những vấn đề liên quan đến ngành giáo dục và đào tạo của Thành phố cho Ủy ban nhân dân Thành phố và Hội đồng nhân dân Thành phố; chuẩn bị các nội dung để trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố những vấn đề liên quan đến ngành giáo dục và đào tạo.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố đối với các hoạt động quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình và kế hoạch tổ chức hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định; tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, công văn của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến cơ quan, đơn vị trong ngành giáo dục và đào tạo Thành phố.

3. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Giám đốc Sở và những vấn đề đang được bàn bạc giữa các Giám đốc Sở - ngành hoặc giữa Giám đốc sở với Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức chưa nhất trí, tùy theo tính chất và phạm vi vấn đề Giám đốc Sở báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét, quyết định.

### **Điều 9. Đối với sở, ban, ngành Thành phố**

1. Mọi quan hệ giữa các sở, ban, ngành là quan hệ phối hợp và tạo điều kiện cho nhau cùng thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực công tác và đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

2. Khi giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền của Sở có liên quan đến sở, ban, ngành khác, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động bàn bạc, lấy ý kiến Thủ trưởng các sở, ban, ngành đó (bằng văn bản). Quá thời hạn lấy ý kiến mà sở, ban, ngành phối hợp không trả lời thì xem như đồng ý với ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan thuộc phạm vi chức năng tham mưu quản lý nhà nước và phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành.

### **Điều 10. Đối với Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về ngành lĩnh vực do Sở Giáo dục và Đào tạo phụ trách theo nội dung được phân cấp quản lý, tạo điều kiện để các Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức làm tốt trách nhiệm, nhiệm vụ của mình trong việc quản lý ngành, lĩnh vực công tác trên địa bàn địa phương.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, quận và thành phố Thủ Đức.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở làm việc và giải quyết những vấn đề liên quan công việc thuộc ngành quản lý; nếu có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận và thành phố Thủ Đức căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy chế này.

**Điều 12.** Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với yêu cầu, thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**PHỤ LỤC****Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**Khối Trung học phổ thông**

1. Trường Trung học phổ thông Bùi Thị Xuân
2. Trường Trung học phổ thông Trưng Vương
3. Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa
4. Trường Trung học phổ thông Ten Lơ Man
5. Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh
6. Trường Trung học phổ thông Giồng Ông Tố
7. Trường Trung học phổ thông Thủ Thiêm
8. Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn
9. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai
10. Trường Trung học phổ thông Marie Curie
11. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Diêu
12. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trãi
13. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Thọ
14. Trường Trung học phổ thông Hùng Vương
15. Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
16. Trường Trung học phổ thông Trần Khai Nguyên
17. Trường Trung học phổ thông Trần Hữu Trang
18. Trường Trung học phổ thông Mạc Đĩnh Chi
19. Trường Trung học phổ thông Bình Phú
20. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành
21. Trường Trung học phổ thông Phạm Phú Thứ
22. Trường Trung học phổ thông Lê Thánh Tôn
23. Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền
24. Trường Trung học phổ thông Tân Phong
25. Trường Trung học phổ thông Nam Sài Gòn
26. Trường Trung học phổ thông Lương Văn Can
27. Trường Trung học phổ thông Ngô Gia Tự



28. Trường Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu
29. Trường Trung học phổ thông chuyên năng khiếu thể dục thể thao Nguyễn Thị Định
30. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Linh
31. Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt
32. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ
33. Trường Trung học phổ thông Phước Long
34. Trường Trung học phổ thông Long Trường
35. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Tăng
36. Trường Trung học phổ thông Dương Văn Thi
37. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Du
38. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyên
39. Trường Trung học phổ thông Nguyễn An Ninh
40. Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Sương Nguyệt Anh
41. Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Diên Hồng
42. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền
43. Trường Trung học phổ thông Nam Kỳ Khởi Nghĩa
44. Trường Trung học phổ thông Trần Quang Khải
45. Trường Trung học phổ thông Thạnh Lộc
46. Trường Trung học phổ thông Võ Trường Toản
47. Trường Trung học phổ thông Trường Chinh
48. Trường Trung học phổ thông Thanh Đa
49. Trường Trung học phổ thông Gia Định
50. Trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu
51. Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu
52. Trường Trung học phổ thông Hoàng Hoa Thám
53. Trường Trung học phổ thông Trần Văn Giàu
54. Trường Trung học phổ thông Gò Vấp
55. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Công Trứ
56. Trường Trung học phổ thông Trần Hưng Đạo
57. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực
58. Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt
59. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cầu

60. Trường Trung học phổ thông Bà Điểm
61. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ
62. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Tiến
63. Trường Trung học phổ thông Phạm Văn Sáng
64. Trường Trung học phổ thông Hồ Thị Bi
65. Trường Trung học phổ thông Phú Nhuận
66. Trường Trung học phổ thông Hàn Thuyên
67. Trường Trung học phổ thông Quốc tế Việt Úc
68. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền
69. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh
70. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Bình
71. Trường Trung học phổ thông Trần Phú
72. Trường Trung học phổ thông Tân Bình
73. Trường Trung học phổ thông Tây Thạnh
74. Trường Trung học phổ thông Lê Trọng Tấn
75. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Huân
76. Trường Trung học phổ thông Thủ Đức
77. Trường Trung học phổ thông Tam Phú
78. Trường Trung học phổ thông Hiệp Bình
79. Trường Trung học phổ thông Đào Sơn Tây
80. Trường Trung học phổ thông Linh Trung
81. Trường Trung học phổ thông Bình Chiểu
82. Trường Trung học phổ thông An Nhơn Tây
83. Trường Trung học phổ thông Củ Chi
84. Trường Trung học phổ thông Trung Phú
85. Trường Trung học phổ thông Quang Trung
86. Trường Trung học phổ thông Trung Lập
87. Trường Trung học phổ thông Phú Hòa
88. Trường Trung học phổ thông Tân Thông Hội
89. Trường Trung học phổ thông Đa Phước
90. Trường Trung học phổ thông Bình Chánh
91. Trường Trung học phổ thông Lê Minh Xuân
92. Trường Trung học phổ thông Tân Túc

93. Trường Trung học phổ thông Vĩnh Lộc B
94. Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao huyện Bình Chánh
95. Trường Trung học phổ thông Phong Phú
96. Trường Trung học phổ thông An Lạc
97. Trường Trung học phổ thông Vĩnh Lộc
98. Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh
99. Trường Trung học phổ thông Bình Hưng Hòa
100. Trường Trung học phổ thông Bình Tân
101. Trường Trung học phổ thông Bình Khánh
102. Trường Trung học phổ thông Cần Thạnh
103. Trường Trung học phổ thông An Nghĩa
104. Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Thạnh An
105. Trường Trung học phổ thông Long Thới
106. Trường Trung học phổ thông Phước Kiển
107. Trường Trung học phổ thông Dương Văn Dương
108. Trường Trung học phổ thông năng khiếu Thể dục Thể thao

**Khôi Trung tâm Giáo dục thường xuyên**

109. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Lê Quý Đôn
110. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Chu Văn An
111. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tiếng Hoa

**Khôi Trục thuộc**

112. Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm
113. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho Người Khuyết tật
114. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bình Chánh
115. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quận Tân Bình
116. Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu
117. Trường Mầm non 19/5 Thành phố
118. Trường Mầm non Thành phố
119. Trường Mầm non Nam Sài Gòn
120. Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh
121. Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12
122. Trường Trung cấp Bách Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
123. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

124. Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
125. Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh
126. Trường Cao đẳng Công Nghệ Thủ Đức
127. Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn
128. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
129. Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH  
PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy  
đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và Chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy tại khu dân cư;*

*Căn cứ Thông tư 01/2020/TT-BXD ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2020/BXD;*

*Theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4785/STP-VB ngày 14 tháng 10 năm 2020 và đề nghị của Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 70/TTr-CATP-PC07 ngày 07 tháng 01 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Minh Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở  
kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh )*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định trách nhiệm và nội dung nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất.

2. Quy định này không áp dụng đối với căn hộ trong chung cư; công trình dân dụng không phải nhà ở riêng lẻ; nhà ở đã chuyển đổi công năng không còn chức năng ở; các nhà, công trình, các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất đã có quy định riêng về phòng cháy và chữa cháy.

##### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về nhà ở.

xây dựng trên lô đất của dự án nhà ở (theo Tiêu chuẩn thiết kế Nhà ở liên kế - TCVN 9411:2012)

2. Nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất là nhà ở riêng lẻ có sẵn, ngoài chức năng để ở còn sử dụng để làm nơi sản xuất, kinh doanh (cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, nhà trọ, khách sạn, cơ sở sản xuất nhỏ và các dịch vụ khác) hoặc công trình phụ trợ phục vụ kinh doanh, sản xuất (kho tàng, thu mua phế liệu...).

Nhà ở có sẵn là nhà ở đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng (theo Khoản 18, Điều 3, Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 năm 2014)

3. Chất dễ cháy là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc các bon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy và có khả năng tiếp tục cháy kể cả khi không còn nguồn gây cháy.

Sự cháy âm ỉ: cháy không thành ngọn lửa của chất rắn hữu cơ, thường xảy ra khi không đủ ôxy và tạo khói; Sự cac-bon hóa: sự tạo thành cac-bon và tro do kết quả nhiệt phân hoặc cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ (theo Tiêu chuẩn TCVN 5303:1990 An toàn cháy - Thuật ngữ và định nghĩa).

4. Chất khó cháy là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cac-bon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy nhưng không có khả năng tiếp tục cháy khi không còn nguồn gây cháy.

5. Chất không cháy là chất không bốc cháy, không cháy âm ỉ và không cac-bon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy.

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng**

1. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh đối với từng ngành nghề kinh doanh, sản xuất tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp quy định của pháp luật về điều kiện bảo vệ môi trường; tuân thủ quy định về sử dụng công trình đúng công năng được cấp phép, trường hợp thay đổi công năng sử dụng phải đảm bảo quy định pháp luật về môi trường, điều kiện kinh doanh hoặc ý kiến của cơ quan quản lý (nếu có).

2. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phù hợp với quy hoạch từng ngành, lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển Thành phố.



3. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn kinh doanh, sản xuất của người dân.

## **Chương II**

### **AN TOÀN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI NHÀ Ở RIÊNG LẺ VÀ NHÀ Ở KẾT HỢP KINH DOANH, SẢN XUẤT**

#### **Điều 5. Trách nhiệm chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân**

1. Chủ động tìm hiểu các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chủ động liên hệ, phối hợp với Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện các điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, địa phương tổ chức; tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

2. Thường xuyên tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những nguyên nhân, nguy cơ gây cháy, nổ trong phạm vi quản lý của mình; tự giả định tình huống, cách xử lý khi có sự cố về cháy, nổ xảy ra và phổ biến cho thành viên trong gia đình, người làm việc tại cơ sở để chủ động xử lý khi có tình huống xảy ra; tự trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ, thực hiện tốt công tác kiểm tra bảo quản, bảo dưỡng đảm bảo các phương tiện này luôn hoạt động tốt, phải sử dụng thành thạo các trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

3. Phổ biến, đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình, người lao động và mọi người xung quanh thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy, Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

#### **Điều 6. An toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ**

1. Chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ cần duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy chữa cháy nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh cháy, nổ trong quá trình sinh hoạt.

a) Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn, bảo đảm việc sơ tán người và tài sản nhanh chóng, an toàn khi xảy ra cháy. Bố trí nơi để chìa khóa, dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, rìu, xà beng, kim cộng lực...) ở nơi dễ thấy, dễ lấy để kịp thời mở cửa khi có sự cố cháy, nổ.

b) Không bố trí, sử dụng bình xịt diệt côn trùng tại vị trí sử dụng ngọn lửa trần để đun nấu; khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí gas (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG) phải giữ nguyên hiện trạng của hệ thống điện (không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện vào thời điểm đó), không dùng ngọn lửa trần (bật lửa, diêm, đèn dầu, hương, nến...), sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên (mở cửa sổ, tránh làm phát sinh tia lửa) để thoát khí gas, phải khóa ngay van bình và báo cho đại lý cung cấp gần nhất; không sử dụng các bình gas mini đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

Khi thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã, khi đun nấu phải có người trông coi. Trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị không an toàn.

d) Khi sửa chữa, cải tạo nhà ở phải sử dụng thợ hàn đã được cấp chứng chỉ về hàn cắt và giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy; quá trình thi công phải đảm bảo giải pháp ngăn cháy, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy và phải có người giám sát, sẵn sàng chữa cháy trong suốt quá trình hàn cắt và sau khi hàn cắt 30 phút.

đ) Mỗi nhà ở riêng lẻ cần trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy ở mỗi tầng phù hợp với quy mô, điều kiện gia đình. Bình chữa cháy phải được bố trí ở nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời xử lý sự cố cháy, nổ xảy ra. Khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

2. Ngoài các biện pháp an toàn phòng cháy chữa cháy tại khoản 1, khuyến khích chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1 đến Khoản 6 Điều 7 nhằm tăng cường công tác an toàn phòng cháy và chữa cháy cho nhà ở, hộ gia đình.

### **Điều 7. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất**

#### 1. Quy định về lối thoát nạn

a) Chiều rộng thông thủy của lối ra thoát nạn tối thiểu 0,8 m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9 m.

b) Đối với nhà chỉ có 01 lối ra thoát nạn, phải bố trí lối thoát nạn thứ 2 bằng cầu thang ngoài nhà hoặc thang nối giữa các tầng nhà hoặc lối ra khẩn cấp như: lối thoát qua ban công, lôgia, lối lên sân thượng hoặc lên mái để có khả năng thoát nạn sang các nhà liền kề hoặc khu vực an toàn.

c) Nhà có tầng sân thượng phải bố trí thông thoáng, có lối lên từ tầng dưới qua các thang cố định; tại vị trí cửa lên tầng mái nếu có bố trí khóa cửa thì phải thiết kế để có thể dễ dàng thao tác mở cửa từ bên trong.

d) Không xây bít ô thông tầng để không ảnh hưởng đến thoát khói tự nhiên. Đối với nhà không có các ô thông tầng hoặc đã lắp kính cần thiết kế, lắp đặt các lỗ cửa thoát khói tự nhiên trong nhà thông qua mái nhà hoặc thoát khói trực tiếp ra không gian bên ngoài tại các tầng.

đ) Cửa chính của nhà thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề. Nhà có thiết kế ban công, lôgia phải đảm bảo thông thoáng, không được che chắn ban công, lô gia tạo thành phòng, không lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi xảy ra cháy, nổ.

Trường hợp chủ cơ sở, chủ hộ kinh doanh vẫn muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt... để bảo vệ tài sản phải cam kết chịu trách nhiệm về phòng cháy chữa cháy, đồng thời cửa cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

e) Các gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải được ngăn cách với lối ra thoát nạn tại các tầng bằng vật liệu không

cháy hoặc khó cháy. Trường hợp tầng 1 (tầng trệt) được sử dụng để sản xuất, kinh doanh thì lối thoát nạn từ các tầng phía trên xuống thông qua cầu thang bộ tại tầng 1 phải có lối đi an toàn ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, chiều rộng lối đi không nhỏ hơn 0,8 m.

## 2. Quy định an toàn trong lắp đặt, sử dụng điện

a) Công tác thiết kế, xây dựng mới hoặc cải tạo và sửa chữa hệ thống điện trong nhà ở phải tuân thủ quy định QCVN 12:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

b) Hệ thống điện phải được thiết kế riêng biệt giữa các khu vực với nhau; phải có thiết bị bảo vệ chống quá tải (cầu chì, aptomat...) cho hệ thống điện chung của tòa nhà, từng tầng, từng nhánh và từng thiết bị tiêu thụ điện công suất lớn (điều hòa, bếp điện, lò nướng...). Khi lắp thêm các thiết bị tiêu thụ điện phải tính toán để không gây quá tải cho hệ thống điện.

c) Khi bên trong nhà có bảo quản, kinh doanh, sản xuất hàng hóa dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong kho phải được khống chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

d) Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần, sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn.

đ) Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon... để bao che bóng điện; không đặt các chất dễ cháy sát các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện...; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm; khi nối dây phải nối so le và quấn băng keo cách điện, không để hở các mối nối dây điện, không dùng nilon để bọc các mối nối.

## 3. Quy định an toàn trong quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt

a) Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng tại khu vực sản xuất, kinh doanh có chứa chất, hàng dễ cháy.

Khu vực thờ cúng phải đảm bảo: vách, trần nhà phải bằng vật liệu không cháy, khó cháy, phía trên trần có đặt tấm phản xạ nhiệt. Đèn dầu, hương, nến khi thắp phải đặt chắc chắn trên các vật liệu không cháy hoặc khó cháy.

Khu vực bếp nấu phải để xa các vật liệu dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Trường hợp trong nhà có sử dụng thiết bị tiêu thụ LPG (bếp gas): Tất cả các thiết bị điện trong nhà phải lắp đặt cách chai LPG tối thiểu 1,5m; lắp đặt thiết bị cảnh báo rò rỉ gas tại khu vực đặt bình gas, bếp gas.

b) Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật liệu dễ cháy, các phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng dễ cháy (ô tô, xe máy...) ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m; Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất cần dự trữ xăng, dầu và các chất lỏng cháy thì phải bảo quản tại nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để trên lối ra thoát nạn.

#### 4. Quy định an toàn trong sắp xếp hàng hóa

a) Sắp xếp, bảo quản hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, hàng hóa sắp xếp phải để trên bục kê, giá vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn, đặc biệt là sảnh, lối ra tại tầng 1.

b) Hàng hóa dễ cháy phải bố trí cách các thiết bị điện có khả năng sinh nhiệt như bóng đèn, ổ cắm, cầu dao..., khu vực phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt ít nhất 0,7m.

c) Hàng hóa dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan, không bố trí dưới gầm cầu thang bộ.

d) Loại trừ những điều kiện có thể dẫn đến tự cháy do phát sinh nhiệt, do tác dụng phản ứng hóa học giữa các chất với nhau.

đ) Không tập kết, bố trí hàng hóa, vật liệu kinh doanh trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà.

5. Việc lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo vào nhà ở có sẵn, phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quảng cáo, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17: 2018/BXD.

#### 6. Quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy

a) Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị số lượng bình chữa cháy đảm bảo diện tích bảo vệ theo quy định của mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng. Khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

b) Trang bị, lắp đặt thiết bị báo cháy cục bộ, phương tiện cứu nạn, cứu hộ (mặt nạ lọc độc, dây tự cứu, thang dây, dụng cụ phá dỡ thông thường, chần chiên, dụng cụ chứa nước vừa phục vụ sinh hoạt, vừa phục vụ chữa cháy,...) phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm, mục đích sử dụng.

c) Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được dán tem kiểm định và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

7. Ngoài các quy định nêu tại điều này, chủ hộ kinh doanh, cá nhân phải duy trì thực hiện các biện pháp an toàn của Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 6 trong suốt quá trình hoạt động.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với nhà ở có sẵn đã chuyển đổi công năng vừa ở vừa sản xuất, kinh doanh trước thời điểm Quy định này có hiệu lực; chủ hộ gia đình, hộ kinh doanh phải cam kết thời gian hoàn thành, thực hiện xong nội dung quy định các yêu cầu tại Điều 7 của Quy định này trong thời hạn 06 tháng nhằm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với nhà ở có sẵn chuyển đổi công năng vừa ở vừa sản xuất, kinh doanh sau thời điểm Quy định này có hiệu lực phải thực hiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy theo các yêu cầu tại Điều 7 của Quy định này trước khi tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức ; phường, xã, thị trấn**

1. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 152 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm

2020; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung Quy định này của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện quy định tại Khoản 2 điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020; chịu trách nhiệm tuyên truyền phổ biến quy định này đến các hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi trách nhiệm quản lý; kiểm tra, hướng dẫn, khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ tự giác thực hiện quy định này nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy; kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Công an Thành phố**

Công an Thành phố tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các nội dung của Quy định này, tổng hợp các ý kiến vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 12 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 313/TTr-TP ngày 07 tháng 5 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh huyện Cần Giờ, do căn cứ pháp lý ban hành văn bản và nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.



**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 5 năm 2021.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Nội vụ, Giám đốc Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thông huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hồng**

**DANH MỤC**  
**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÀI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung của văn bản	Ngày có hiệu lực	Lý do bãi bỏ
01	Quyết định	15/2010/QĐ-UBND Ngày 24 tháng 11 năm 2010	Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh huyện Cần Giờ	01/12/2010	Căn cứ pháp lý ban hành văn bản và nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1904/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo tổng kê tổng hợp  
ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1848/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 3 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Chế độ báo cáo, thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-UBND  
ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về chế độ thông tin, báo cáo các chỉ tiêu thống kê và tình hình hoạt động ngành Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo theo phân cấp và phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

Quy định này không áp dụng đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

### **Chương II**

#### **NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN BÁO CÁO DỮ LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

#### **Điều 3. Quy định nguyên tắc thực hiện báo cáo**

- Tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước.

- Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và báo cáo giấy là như nhau và tuân theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, khả thi và không trùng lặp với chế độ báo cáo khác.

- Góp phần phục vụ xây dựng Hệ thống thông tin, báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

### **Điều 4. Quy định chế độ, nội dung báo cáo định kỳ**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo các biểu mẫu được nêu tại **Phụ lục** kèm theo. Theo đó, có các quy định cụ thể như sau:

1. Các biểu mẫu báo cáo để thu thập các chỉ tiêu thống kê được ban hành kèm theo Phụ lục, bao gồm các nội dung:

- a) Ký hiệu biểu mẫu
- b) Tên biểu mẫu
- c) Kỳ báo cáo
- d) Ngày nhận báo cáo
- e) Đơn vị báo cáo
- g) Cơ sở pháp lý, cơ sở đề xuất

2. Quy định cấu trúc biểu mẫu

- a) Ký hiệu biểu mẫu
- b) Đơn vị báo cáo
- c) Đơn vị nhận báo cáo

- d) Tên biểu mẫu
- e) Thời điểm chốt số liệu báo cáo
- g) Bảng tập hợp dữ liệu
- h) Ghi chú, hướng dẫn cần thiết
- i) Xác nhận của người lập báo cáo
- k) Xác nhận của đơn vị lập báo cáo

3. Hệ thống gồm có 25 biểu mẫu, được phân thành năm (5) nhóm:

- Nhóm biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông (6 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về vốn đầu tư thực hiện (4 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về phương tiện giao thông (2 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về kết quả hoạt động vận tải (12 biểu mẫu);
- Nhóm biểu mẫu về an toàn giao thông (1 biểu mẫu).

#### **Điều 5. Quy định thời gian chốt số liệu báo cáo trong chế độ báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

### **Chương IV**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 6. Hình thức báo cáo**

1. Báo cáo được gửi bằng hình thức văn bản giấy và văn bản điện tử, gửi về Sở Giao thông vận tải theo quy định này.

Hình thức văn bản giấy chỉ thực hiện đối với các đơn vị chưa có phần mềm quản lý văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài việc gửi văn bản giấy, đơn vị phải gửi báo cáo đến địa chỉ hộp thư điện tử của Sở Giao thông vận tải: [sgtvt@tphcm.gov.vn](mailto:sgtvt@tphcm.gov.vn).

Lưu ý: Văn bản điện tử phải đáp ứng các quy định của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

2. Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

- Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện nghiêm túc việc báo cáo theo Quy định này; là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải theo định kỳ và gửi về Bộ Giao thông vận tải theo quy định (bằng văn bản và gửi bằng thư điện tử Tệp dữ liệu báo cáo định dạng bảng tính Excel).

- Định kỳ hàng quý báo cáo tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải của các cơ quan, đơn vị có liên quan để Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xây dựng hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng để chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử.

- Thực hiện trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 8.** Các Sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thành phố Thủ Đức và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải; tổng hợp, cung cấp số liệu cho Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo theo Quy định này.



**Điều 9. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về chế độ thông tin báo cáo thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục**

**DANH SÁCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ DỮ LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố )*

Số TT	Ký hiệu biểu số	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo	Cơ sở đề xuất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nhóm biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông</b>						
1	<b>I.1-N</b>	Công trình đường bộ	Năm	Ngày 25 tháng 12 hàng năm	UBND Quận-huyện, thành phố Thủ Đức, TTQLHTGTĐB	Vận dụng Biểu số 03-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017	
2	<b>I.2-N</b>	Công trình cầu đường bộ	Năm	Ngày 25 tháng 12 hàng năm	UBND Quận-huyện, thành phố Thủ Đức, TTQLHTGTĐB	Vận dụng theo quản lý thực tế	

3	<b>I.3-N</b>	Năng lực thông qua cảng biển, cảng bên thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau	Cảng vụ HH TP. HCM Cảng vụ ĐTNĐ	Vận dụng Biểu số 6-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
4	<b>I.4-Q</b>	Tổng hợp tình hình thực hiện dự án giao thông quý .../năm...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
5	<b>I.5-Q</b>	Danh mục các công trình giao thông đã khởi công trong quý .../năm...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
6	<b>I.6-Q</b>	Danh mục các công trình giao thông đã thi công hoàn thành quý .../ năm ...	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
<b>II</b>	<b>Nhóm biểu mẫu về vốn đầu tư thực hiện</b>					
1	<b>II.1-T</b>	Báo cáo tình hình giải ngân các dự án giao thông	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế
2	<b>II.2-N</b>	Báo cáo giải ngân vốn duy tu, thuê bao, kiến thiết thị chính, trợ giá buyt lĩnh vực giao thông vận tải	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông	Vận dụng theo quản lý thực tế

3	<b>II.3-T</b>	Tình hình thực hiện giải ngân các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP	Vận dụng Biểu số 11-T Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 theo yêu cầu quản lý
4	<b>II.4-N</b>	Tình hình thực hiện giải ngân các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau	Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP	Vận dụng Biểu số 12-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 theo yêu cầu quản lý
<b>III</b>	<b>Nhóm biểu mẫu về phương tiện giao thông</b>					
1	<b>III.1-N</b>	Số lượng ô tô đăng kiểm đang lưu hành mang biển kiểm soát thành phố Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau	Các TTĐK tại TP	Vận dụng Biểu số 15-N Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
2	<b>III.2-N.ĐT</b>	Số lượng phương tiện thủy nội địa mang số đăng ký của TPHCM tham gia giao thông chia theo công dụng và kích cỡ phương tiện	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cục ĐTNĐ VN Chi cục Hàng hải phía Nam TTQLĐT	Vận dụng Biểu số 18-N.ĐT của Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
<b>IV</b>	<b>Nhóm biểu mẫu về kết quả hoạt động vận tải</b>					

1	<b>IV.1-T</b>	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cục ĐSVN TTQLĐT Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng Biểu số 33-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
2	<b>IV.2-N</b>	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cục ĐSVN TTQLĐT Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng Biểu số 33-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
3	<b>IV.3-T</b>	Tình hình hoạt động vận chuyển hành khách	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách	Vận dụng Phụ lục 18 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020
4	<b>IV.4-T</b>	Tình hình hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các bến xe khách, bến xe hàng	Vận dụng Phụ lục 20 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2021

5	<b>IV.5-T</b>	Tình hình hoạt động vận tải hàng hóa	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa Hiệp hội vận tải hàng hóa TPHCM	Vận dụng Phụ lục 19 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2022
6	<b>IV.6-T</b>	Khối lượng vận tải hành khách công cộng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	TTQLGTCC, DNVT Cảng vụ ĐTNĐ TP Công ty TNHH MTV DVCI TNXP	Vận dụng theo quản lý thực tế
7	<b>IV.7-T</b>	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (biển, đường thủy nội địa, hàng không)	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Cảng HKQT TSN	Vận dụng Biểu số 28-T Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
8	<b>IV.8-N</b>	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (biển, đường thủy nội địa, hàng không)	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	Cảng vụ ĐTNĐ TP Cảng vụ ĐTNĐ KV III Cảng vụ HH TP.HCM Cảng HKQT TSN	Vận dụng Biểu số 29-N Thông tư 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017
9	<b>IV.9-T</b>	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa thông qua sân bay Tân Sơn Nhất	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Cảng HKQT TSN	Vận dụng theo quản lý thực tế

10	<b>IV.10-L</b>	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa phục vụ lễ (Tết) thông qua sân bay Tân Sơn Nhất	Phục vụ lễ, Tết	Theo kế hoạch phục vụ lễ, Tết	Cảng HKQT TSN	Vận dụng theo quản lý thực tế
11	<b>IV.11-T</b>	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa thông qua ga Đường sắt Sài Gòn	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	Ga Đường sắt Sài Gòn	Vận dụng theo quản lý thực tế
12	<b>IV.12-L</b>	Sản lượng vận tải hành khách, hàng hóa phục vụ lễ (Tết) thông qua ga Đường sắt Sài Gòn	Phục vụ lễ, Tết	Theo kế hoạch phục vụ lễ, Tết	Ga Đường sắt Sài Gòn	Vận dụng theo quản lý thực tế
<b>V</b>	<b>Nhóm biểu mẫu về an toàn giao thông</b>					
1	<b>V.1-T</b>	Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	VP Ban ATGTTP, TTQLĐT, TTQLHTGTĐB	Vận dụng theo quản lý thực tế

**Ghi chú:**

- Các TTDK tại TP: Các Trung tâm đăng kiểm tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Cảng HKQT TSN: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Cảng vụ HH TPHCM: Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh.
- Cảng vụ HKMN: Cảng vụ hàng không Miền Nam.

- Cục ĐKVN: Cục Đăng kiểm Việt Nam.
- Cục ĐSVN: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cục ĐTNĐ: Cục Đường thủy nội địa.
- Cục HHVN: Cục hàng hải Việt Nam.
- DNVN: doanh nghiệp vận tải
- TTQLĐT: Trung tâm Quản lý đường thủy.
- TTQLGTCC: Trung tâm Quản lý giao thông công cộng.
- TTQLHTGTĐB: Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ.
- VP Ban ATGTT: Văn phòng Ban An toàn giao thông thành phố.















**Biểu số I.3-N**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 2 năm sau

**Đơn vị báo cáo:** Cảng vụ Hàng hải TPHCM (lĩnh vực cảng biển); Cảng vụ ĐTNĐ (cảng, bến thủy nội địa)

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Sở GTVT (Phòng QLGTĐT)

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**

Có từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm ...

*Đơn vị tính: tấn/năm*

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3 = 2-1
<b>I</b>	<b>Cảng biển</b>				
a	Cảng biển loại II				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
	.....				
b	Cảng biển loại III				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
	...				
<b>II</b>	<b>Cảng, bến thủy nội địa</b>				
a	Cảng, bến do địa phương quản lý				
1	Cảng ...				
2	....				
	Bến ...				
	...				
b	Cảng, bến do doanh nghiệp				

	quản lý, cảng chuyên dùng				
1	Cảng ...				
	...				
	Bến ...				
	...				

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.



Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư  
Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLXDCTGTĐB)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN GIAO THÔNG QUÝ ..... NĂM ...  
Quý .....

Biểu số L4-Q  
Ngày báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

A - Số liệu chi tiết:

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm dự án	Quy mô dự án (hà; km <sup>2</sup> ; tổng diện tích quy hoạch...)	Nhà máy, kho, bãi, trạm, cầu, cống, đường, kênh, mương, hồ, đập, công trình khác...	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng, năm)	Quyết định phê duyệt dự án (Số, ngày, tháng, năm)	TMĐT chi tiết	BvY loại DA làm mới			BvY loại DA Nâng cấp mở rộng			Số chủ trên tuyến			Ngày đưa vào khai thác (tháng, năm)	Chi phí	
									Hàng (m)	Đến	Đến	Hàng (m)	Đến	Đến	Cầu	Cầu	Cầu			
1																				
2																				
3																				
4																				
5																				
6																				
7																				
8																				
9																				
10																				
11																				
12																				

B - Tổng hợp:

Loại công trình	
Chiều dài đường (km)	
Đơn vị đường ống (km)	
Số công trình, Cầu, hầm	

Đang hoàn thành trong năm 20...

**Ghi chú:**

- Chủ đầu tư báo cáo BvY dự án đầu tư xây dựng chuyển đổi/khu vực làm Chủ đầu tư dự án giao thông
- Dự án công trình khác công trình giao thông: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc ghi kỳ. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành dự án
- Dự án đang xây dựng: ghi địa điểm dự án, dự án, (tên dự án, BvY dự án) chỉ được tính là đường L4/M1
- Đối với công trình đang xây dựng: ghi địa điểm dự án, dự án, (tên dự án, BvY dự án) chỉ được tính là đường L4/M1
- Đối với công trình đang xây dựng: ghi địa điểm dự án, dự án, (tên dự án, BvY dự án) chỉ được tính là đường L4/M1
- Đối với công trình đang xây dựng: ghi địa điểm dự án, dự án, (tên dự án, BvY dự án) chỉ được tính là đường L4/M1
- Đối với các công trình có phần GPMB được tính thành dự án riêng thì chỉ tính tổng dự án GPMB (quyết định duyệt dự án GPMB, dự án dự án GPMB, ...)

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)  
....., Ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số I.5-Q**

Ngày báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư  
 Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (phòng  
 QLXDCTGTĐB)

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÁ KHỞI CÔNG TRONG QUÝ ...../NĂM ...**

Quý: .....

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án (Dài; rộng mặt, rộng lòng;...)	Nhóm dự án, cấp công trình	Loại (Làm mới/ NCMR)	Thời gian khởi công	Thời gian dự kiến Hoàn thành	Nguồn vốn	Quyết định đầu tư (hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối )			Ghi chú
										Số QĐ, ngày ban hành	TMDT (triệu VND)	Trong đó CPXD GPMB	
<b>I</b>	Khởi công trong quý												
1													
2	...												
<b>II</b>	Khởi công từ đầu năm đến quý báo cáo												
1													
2	...												

Ghi chú:**- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn.**

*Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.*

- Dự án nâng cấp từ đường đất, đá thành mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường LÀM MỚI.
- Dự án nâng cấp, mở rộng từ đường mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường MỞ RỘNG.
- Đối với công trình nâng cấp, mở rộng thì cần có thêm thông tin về loại kết cấu mặt đường, bề rộng đường (vía hè, lòng đường) của đường cũ hiện hữu và của đường mới sau khi nâng cấp mở rộng trong phần Ghi chú.
- Đối với các công trình có phần GPMB được tách thành dự án riêng thì cần nêu thông tin dự án GPMB (quyết định duyệt PA BT GPMB, CP GPMB, ...) tại phần Ghi chú.

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., Ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số I.6-Q**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo: Các chủ đầu tư thực hiện dự án, công trình giao thông

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLXDCTGTĐB)

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH QUÝ...../NĂM ...**

Quý .....

Số TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án (Dài; rộng mặt, rộng lề;....)	Nhóm dự án, cấp công trình	Loại (Làm mới/ NCMR)	Thời gian Khởi công -Hoàn thành	Nguồn vốn	Quyết định đầu tư (hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối)			Ghi chú
									Số QĐ, ngày ban hành	TMDĐT (triệu VND)	Trong đó CPXD GPMB	
1												
2	...											

Ghi chú:

- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.

- Dự án nâng cấp từ đường đất, đá thành mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **LÀM MỚI**.

- Dự án nâng cấp, mở rộng từ đường mặt đường A1, A2 (BTN, láng nhựa, BTXM) thì được tính là đường **MỞ RỘNG**.

- Đối với công trình nâng cấp, mở rộng thì cần có thêm thông tin về loại kết cấu mặt đường, bề rộng đường (vía hè, lòng đường) của đường cũ hiện hữu và của đường mới sau khi nâng cấp mở rộng trong phần Ghi chú.

***- Đối với các công trình có phần GPMB được tách thành dự án riêng thì cần nêu thông tin dự án GPMB (quyết định duyệt PA BT GPMB, CP GPMB, ...) tại phần Ghi chú.***

Người lập báo  
cáo

(Ký, ghi rõ họ  
tên)

..., Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)











1.4	Quản lý, vận hành Hầm																	
1.5	Duy tu đường thủy																	
2	Kinh phí kiến thiết thị chính lĩnh vực giao thông																	
2.1	Tiền điện tín hiệu giao thông																	
2.2	...																	
3	Kinh phí trợ giá xe buýt																	

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài																			
.....																			

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày          tháng          năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.
- Chủ đầu tư: là các nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án

**Biểu số II.4-N**

**Đơn vị báo cáo:** Các chủ đầu tư dự án giao thông theo hình thức PPP

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**Đơn vị nhận báo cáo:** Sở GTVT (Phòng KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP**

Năm ...

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (qui mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng hoặc gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo (km đường, chiếc/mét cầu, ...)	Tỷ lệ % thực hiện/ kế hoạch	Tỷ lệ % Tỷ lệ % giải ngân/ kế hoạch
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán						
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2	3	4	5 = 2/1	6 = 3/1
1. Dự án ....													
- Vốn NSNN tham gia vào dự án													
- Vốn của nhà đầu tư trong nước													
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài													
2. Dự án ....													
- Vốn NSNN													



**SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐĂNG KIỂM ĐANG LƯU HÀNH MANG BIÊN SỐ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Có đến 14 tháng 12 năm ...

Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng trọng tải	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A		1	2	3	4
<b>Tổng số xe các loại</b>	chiếc				
<b>1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống</b>	chiếc - ghế				
<b>2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)</b>	chiếc - ghế				
- Từ 10 đến 24 chỗ					
- Từ 25 đến 40 chỗ					
- Trên 40 chỗ					
<b>3. Xe tải</b>	chiếc - tấn				
- Tải trọng đến 2 tấn					
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn					
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn					
- Tải trọng trên 20 tấn					
<b>4. Xe chuyên dùng và xe khác</b>	chiếc - tấn				
- Xe chuyên dùng					
- Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc					
- Xe khác					

Người lập báo cáo

...., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

**Biểu số III.2-N.ĐT****Đơn vị báo cáo**

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Cục ĐTNĐVN: Theo Chương

trình điều tra ngành GTVT

Chi cục Hàng hải phía Nam (đối với phương tiện tàu

biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với

phương tiện thủy nội địa cấp SB)

TTQLĐT

**Đơn vị nhận báo cáo**

Sở GTVT (Phòng QLGTĐT)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA MANG SỐ ĐĂNG KÝ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
THAM GIA GIAO THÔNG CHIA THEO CÔNG DỤNG VÀ KÍCH CỠ PHƯƠNG TIỆN**

Có đến 14 tháng 12 năm .....

TT	Phân tổ chủ yếu	Kích cỡ phương tiện	Số lượng theo kích cỡ phương tiện (chiếc)	Tổng số lượng đoàn phương tiện (chiếc)	Tổng trọng tải theo kích cỡ phương tiện (tấn)	Tổng trọng tải đoàn phương tiện (tấn)	Tổng công suất máy theo kích cỡ phương tiện (CV)	Tổng công suất đoàn phương tiện (CV)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>							
<b>I</b>	<b>Phương tiện chở hàng</b>							
1	Tàu chở hàng rời	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
2	Tàu chở dầu	< 1500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
3	Tàu container	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
4	Tàu khác							



II		Phương tiện chở người						
1	Tàu chở người	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
2	Phà	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
3	Khác	< 15 tấn (dầu diesel)						
		< 15 tấn (xăng)						
III		Phương tiện thủy nội địa khác						
1	- Tàu ...							

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đoàn phương tiện là nhóm các phương tiện có cùng công dụng. Ví dụ: Đoàn tàu chở hàng rời, đoàn tàu chở dầu, đoàn tàu container...

**Biểu số IV.1-T**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

**Đơn vị báo cáo:** Cục ĐSVN (đối với lĩnh vực đường sắt),

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương), Trung tâm Quản lý đường thủy (đối với vận tải khách ngang sông), Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (đối với vận tải qua phà)

**Đơn vị nhận báo cáo:** Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLSSH&CGPLX, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công).**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN**

Tháng ...

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện		Tỷ lệ % lũy kế đến tháng báo cáo so với	
				Tháng báo cáo	Lũy kế đến tháng báo cáo	Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1
<b>A</b>	<b><u>Đường sắt</u></b>						
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn					
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km					
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
5	Hành khách vận chuyển bằng đường sắt	1000 HK					
6	Hành khách luân chuyển bằng đường sắt	1000 HK-km					
<b>B</b>	<b><u>Đường bộ</u></b>						
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty					
2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép					
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép					

4	Hành khách vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK					
5	Hành khách luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK-km					
6	Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng)	1000 tấn					
7	Hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh.	triệu tấn-km					
<b>C</b>	<b><u>Đường thủy nội địa</u></b>						
1	Hành khách vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK					
2	Hành khách luân chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK-km					
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km					
<b>D</b>	<b><u>Đường biển</u></b>						
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
2	Hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 tấn					
3	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lượt					
4	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
5	Hàng hóa xuất nhập khẩu	1000 tấn					
6	Container xuất nhập khẩu	1000 teus					
7	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lượt					

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số IV.2-N**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:** Cục ĐSVN (đối với lĩnh vực đường sắt),

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương), Trung tâm Quản lý đường thủy (đối với vận tải khách ngang sông), Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (đối với vận tải qua phà)

**Đơn vị nhận báo cáo:** Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLSH&CGPLX, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công).**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ  
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN**

Năm .....

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm trước	Tỷ lệ %	
						TH/KH	TH/TH năm trước
A	B	C	1	2	3	4= 2/1	5=2/3
<b>A</b>	<b><u>Đường sắt</u></b>						
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn					
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km					
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn					
5	Hành khách vận chuyển bằng đường sắt	1000 HK					
6	Hành khách luân chuyển bằng đường sắt	1000 HK-km					
<b>B</b>	<b><u>Đường bộ</u></b>						
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty					

2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép					
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép					
4	Hành khách vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK					
5	Hành khách luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng, du lịch)	1000 HK-km					
6	Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ liên tỉnh (tuyến cố định, hợp đồng)	1000 tấn					
7	Hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ liên tỉnh	triệu tấn-km					
<b>C</b>	<b><u>Đường thủy nội địa</u></b>						
1	Hành khách vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK					
2	Hành khách luân chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 HK-km					
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn					
4	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km					
<b>D</b>	<b><u>Đường biển</u></b>						
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
2	Hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 tấn					
3	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lượt					
4	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK					
5	Hàng hóa xuất nhập khẩu	1000 tấn					
6	Container xuất nhập khẩu	1000 teus					
7	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lượt					

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

... , ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số IV.3-T**

**Đơn vị báo cáo:** Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

**Đơn vị nhận báo cáo:** Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH**

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>I</b>	<b>Vận chuyển hành khách liên tỉnh theo tuyến cố định</b>							
1	Tổng số tuyến	tuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
2	Tổng số phương tiện	xe						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
3	Tổng chuyến xe thực hiện	chuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						
<b>II</b>	<b>Vận chuyển hành khách theo hợp đồng</b>							
1	Tổng số phương tiện	xe						
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-						
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến						
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						
<b>III</b>	<b>Vận chuyển khách bằng xe du lịch</b>							
1	Tổng số phương tiện	xe						
	- Sức chứa dưới 9 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ 9 - 25 chỗ	-nt-						
	- Sức chứa từ trên 25 chỗ	-nt-						
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến						
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách						

\* Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

Người báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

... , ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số IV.4-T**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Các bến xe khách, bến xe hàng

Đơn vị nhận báo cáo: Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BẾN XE KHÁCH, BẾN XE HÀNG**

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay	Tỷ lệ % thực hiện		
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ		Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>I</b>	<b>Kết quả hoạt động của các bến xe khách trên địa bàn</b>							
1	Tổng số đơn vị đăng ký khai thác tại bến	Đơn vị						
2	Tổng số tuyến xe xuất phát tại các bến xe	Tuyến						
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-						
	- Tuyến xe buýt	Tuyến						
3	Tổng số lượng phương tiện	xe						



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tuyển nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyển liên tỉnh	-nt-						
	- Tuyển xe buýt	-nt-						
4	Tổng số chuyển xe thực hiện	chuyển						
	- Tuyển nội tỉnh	chuyển						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
	- Tuyển liên tỉnh	chuyển						
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%						
5	Tổng số chuyển xe buýt	Chuyển						
6	Tổng số chuyển xe không thực hiện	Chuyển						
	- Tuyển nội tỉnh	-nt-						
	- Tuyển liên tỉnh	-nt-						
7	Tổng hành khách vận chuyển thông qua bến	HK						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>II</b>	<b>Kết quả hoạt động của các bến xe hàng trên địa bàn</b>							
1	Tổng số đơn vị đăng ký hoạt động tại bến	Đơn vị						
2	Tổng số lượt phương tiện ra, vào các bến	Lượt xe						
3	Tổng khối lượng hàng hoá thông qua tại các bến	1000 tấn						

Người báo cáo

..., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số IV.5-T**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

**Đơn vị báo cáo:** Các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa,

Hiệp hội vận tải hàng hóa TPHCM

**Đơn vị nhận báo cáo:** Sở GTVT (Phòng QLVTĐB)

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA**

Tháng ...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước			Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
1	Tổng phương tiện	xe							
	- Xe Công ten nơ	-nt-							
	- Xe đầu kéo	-nt-							
	- Xe taxi tải	-nt-							
	- Xe tải khác	-nt-							
2	Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn							
	- Xe Công ten nơ	-nt-							
	- Xe đầu kéo	-nt-							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo/tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo/cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Xe taxi tải	-nt-						
	- Xe tải khác	-nt-						
3	Tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa	Tấn.km						
	- Xe Công ten nơ	-nt-						
	- Xe đầu kéo	-nt-						
	- Xe taxi tải	-nt-						
	- Xe tải khác	-nt-						

\* Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

Người báo cáo

..., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số: IV.6-T**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

**Đơn vị báo cáo:** TTQLGTCC, DNVT  
Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với buýt sông)  
Công ty TNHH MTV DVCI TNXP (đối với lĩnh vực khác, phà)

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở GTVT (phòng QLVTĐB-mục I, III, IV; QLGTĐT-mục II theo lĩnh vực được phân công)

**KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG**

Tháng ...

Đơn vị tính: HK

Số TT	Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ % lũy kế so với	
						Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm
A	B	1	2	3	4	5 = 3/4	6 = 3/1
<b>I</b>	<b>Buýt</b>						
1	Buýt trợ giá						
a	Buýt phổ thông						
b	Đưa rước HSSV						
2	Buýt không trợ giá						
a	Buýt phổ thông						
b	Đưa rước HSSV						
c	Đưa rước CN						
<b>II</b>	<b>Buýt sông</b>						

<b>III</b>	<b>Taxi</b>						
<b>IV</b>	<b>Khác</b>						
	<b>TỔNG SỐ</b>						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số IV.7-T**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng HKQT Tân Sơn Nhất (đối với lĩnh vực hàng không)

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương)

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở GTVT (phòng QLGTĐT, QLVTĐB theo lĩnh vực được phân công)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG  
(BIỂN, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG KHÔNG)**

Tháng ...

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính, cách tính	Kế hoạch năm	Thực hiện			Tỷ lệ % lũy kế so với	
				Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước	kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/4	6 = 3/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	1000 tấn						
	Trong đó:							
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ							
	<b>Được chia ra:</b>							
A	Container							
A1	Container	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							

	- Hàng nội địa							
A2	Container	1000 teus						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
B	Hàng lỏng	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
C	Hàng khô	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột 4: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo cùng kỳ năm trước. Ví dụ: Báo cáo tháng 7/2017 thì cột 4 ghi số liệu đã thực hiện, lũy kế của 7 tháng năm 2016.

- Riêng số liệu hàng thông qua CHK, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

- Hàng quá cảnh: chỉ tính khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng.



**Biểu số IV.8-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng HKQT Tân Sơn Nhất (đối với lĩnh vực hàng không)

Cảng vụ Hàng hải TP.HCM (đối với lĩnh vực cảng biển), Cảng vụ ĐTNĐ KV III (đường thủy nội địa quốc gia), Cảng vụ ĐTNĐ TP (đối với đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền và đường thủy nội địa địa phương)

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở GTVT (Phòng QLVTĐB, QLGTĐT theo lĩnh vực được phân công)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG (BIỂN, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNG KHÔNG**

Năm ....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	Tỷ lệ % thực hiện	
						so với năm trước	so với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4 = 2/3	5 = 2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1000 tấn</b>					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	<b>Chia ra:</b>						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					

	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Riêng số liệu hàng thông qua cảng hàng không, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

















Biểu số V.1-T

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: TTQLĐT,

Văn phòng Ban ATGT. TPHCM

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở GTVT: Phòng QLGTĐT (mục 3, 4)

Phòng QLKTHHTGTĐB (mục 1, 2, 5)

## TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tháng ....

TT		Đơn vị	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm nay		Tỷ lệ % thực hiện	
			Tháng cùng kỳ	Lũy kế đến tháng cùng kỳ	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo / tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo / cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	<b>Tổng số</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
	Trong đó:							
1	<b>Đường bộ</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
2	<b>Đường sắt</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						

	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
3	<b>Đường thủy nội địa</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
4	<b>Hàng hải</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						
5	<b>Hàng không</b>							
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ						
	- Số người chết do TNGT	người						
	- Số người bị thương do TNGT	người						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng